

Bản án số: 292/2019/DS-PT

Ngày: 08/10/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng phá đá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Thu Thiện

Bà Nguyễn Thu Hồng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:

Ông Quan Việt Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2019/TLPT-DS ngày 06/6/2019 về việc Tranh chấp hợp đồng phá đá do bản án sơ thẩm 07/2019/DS-ST ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân quận B.Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 285/2019/QĐXX-PT ngày 16/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông N.Đ.H, sinh năm 1946

Nơi cư trú: Số 31 phố N, quận N.T.L, Hà Nội (có mặt).

Bị đơn: Anh Đ.S.T, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Số 318 đường B, phường V.P, Q.B.Đ, Hà Nội (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ.S.T:

Lưu sư N.Đ.T thuộc Công ty Luật TNHH C.V(có mặt).

Người làm chứng: Ông N.P.S; Sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 12 ngách 2 ngõ 114 Q.N, quận T.X, Hà Nội (nguyên là Giám đốc Công ty X, nguyên là Phó Tổng giám đốc Công ty II) - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản khai tiếp tại Tòa án, nguyên đơn là ông N.Đ.H trình bày:

Năm 2002, Công ty X (sau cổ phần hóa đổi tên là Công ty cổ phần Quản lý và xây dựng công trình giao thông 236) nhận thầu mở đường Hồ Chí Minh có giao cho 2 đội thuộc công ty thi công theo hình thức khoán gọn, đó là Đội khai thác vật liệu và xây dựng (viết tắt là Đội KTVL) do ông làm đội trưởng và Đội công trình 36 (viết tắt là Đội CT36) do ông Đ.S.T làm đội trưởng.

Ngày 26/3/2002, ông và ông Đ.S.T (đại diện cho 2 đội) đã ký Hợp đồng kinh tế số 108A với nội dung: ông T thuê ông H nổ phá đá cấp 4 trên tuyến đường Hồ Chí Minh từ Km 194 đến Km 215 với giá 28.000đ/m³. Khối lượng được cán bộ kỹ thuật hai bên xác định tại hiện trường.

Do điều kiện thực tế tại hiện trường, ông Q (đội phó Đội CT36) là người trực tiếp chỉ đạo thi công không thể bàn giao mặt bằng cho đội KTVL được nên đã thỏa thuận thêm với ông tại biên bản thỏa thuận ngày 02/4/2002 quy đổi từ 01 mét dài khoan thành 3m³ đá được phá ra, đối với những mét khoan ở gần Taluy thì được tính 01mét dài khoan bằng 2m³ đá để tránh sạt lở đường. Cơ sở để có thỏa thuận này là do ông đã trình bày Phương án thi công với Công ty liên doanh Xây dựng đường bộ II và Công ty Tư vấn giám sát Cu ba và được chấp nhận vào ngày 04/3/2002.

Ngày 10/4/2002 đội của ông bắt đầu thi công nổ mìn phá đá và cứ mỗi cuối ngày hai đội đều ký chốt khối lượng. Đội của ông đã thi công được 19.936 mét có xác nhận của ông Q đội phó nhưng ông T mới tạm ứng cho ông 175.000.000 đồng và 150.000.000 đồng ông nhận từ Công ty liên doanh II là số tiền phá đá họ trả hộ ông T, tổng cộng ông mới nhận của ông T 325.000.000 đồng. Ông được biết Công ty X đã thanh toán cho ông T 1.350.000.000 đồng tiền thi công đoạn đường này nhưng ông T lấy lý do không thống nhất khối lượng để không thanh toán số tiền còn lại cho đội của ông. Lương của công nhân ông phải ứng ra trả nên ông đã làm đơn đề nghị Lãnh đạo Công ty Liên doanh II và Công ty 236 hỗ trợ giải quyết. Ngày 8/9/2006, lãnh đạo Công ty đã đứng ra tổ chức Hội nghị giải quyết và các bên đã

thống nhất giá thanh toán là 15.914 đồng/m³ (không kể vật liệu nổ), khối lượng được tính theo khối lượng nổ phá đá mà Công ty liên doanh II thanh toán cho công ty 236. Trên cơ sở đó, 2 đội thanh quyết toán với nhau.

Ngày 06/12/2008, Phó Tổng giám đốc Công ty liên doanh II đã xác nhận cho ông khối lượng đá cấp 4 mà Công ty 236 được quyết toán là 50.650m³, đơn giá là 45.927 đồng/m³. Do hai bên đã có biên bản thống nhất giá là 15.914 đồng/m³ tại Hội nghị ngày 8/9/2006 và thực tế Công ty liên doanh II thanh toán đoạn đường này cho Công ty 236 là 49.182,21m³ nên số tiền ông T phải thanh toán là: 49.148,21m³ x 15.914 đồng/m³ = 782.144.614 đồng. Ông đã nhận 325.000.000 đồng, nay ông yêu cầu ông T phải thanh toán tiếp cho ông số tiền phá đá là còn lại là 457.144.614 đồng.

Ngoài số tiền phá đá nêu trên, trong thời gian thi công đội của ông còn thuê của Công ty 236 cho đội ông T sử dụng máy lu rung 2 tháng và máy san 3,5 tháng. Giữa ông và ông T đã có biên bản đối chiếu và xác nhận. Theo quy định của Công ty 236, giá khấu hao máy san là 12.000.000 đồng/tháng và khấu hao máy lu rung là 15.400.000 đồng/tháng. Như vậy, tiền khấu hao sử dụng hai máy phải trả công ty tổng cộng là 72.800.000 đồng. Số tiền này ông đã thanh toán cho công ty nhưng ông T chưa thanh toán lại cho ông. Ông đã có giấy đề nghị nhờ Công ty 236 thu hộ từ nguồn tiền của đội CT36 nhưng Công ty đã trả lời: Do đội công trình 36 của ông T không còn nguồn nên công ty không thể thu hộ đội khai thác vật liệu. Sau nhiều lần gặp gỡ trao đổi, ông và ông T không giải quyết được nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu ông T phải thanh toán trả ông tổng số tiền là 529.944.614 đồng bao gồm: Tiền phá đá là 457.144.614 đồng; Tiền khấu hao máy san: 42.000.000 đồng (12.000.000đ x 3,5 tháng); Tiền khấu hao máy lu rung: 30.800.000 đồng (15.400.000đ x 02 tháng).

Trong các bản khai tại Tòa án, bị đơn là ông Đ.S.T trình bày:

Ông xác nhận giữa ông và ông H có ký Hợp đồng kinh tế số 108A/KH ngày 26/3/2002 có nội dung đúng như ông H trình bày nhưng do ông H đã không thực hiện đúng thỏa thuận, cụ thể là: Trong hợp đồng, khối lượng thi công và đơn giá được xác định theo mét khối nhưng khi nghiệm thu lại tính theo đơn vị mét dài khoan nên không có căn cứ để quyết toán.

Đoạn thi công được giao ở km 197 đường Hồ Chí Minh có 2 đoạn phải nổ mìn, khối lượng đó do đội ông H thực hiện. Quá trình thi công, đội của ông có ông V.T.Q (đội phó) là cán bộ quản lý chung, hàng ngày sau khi chốt số liệu thì cán bộ kỹ thuật báo cáo với ông Q, ông Q báo cáo lại với ông nhưng việc thỏa thuận quy đổi từ mét dài khoan sang mét khối đá phá ra ông Q không báo cáo. Ông đã tạm ứng cho ông H 175.000.000 đồng, số tiền 150.000.000 đồng ông H nhận trực tiếp từ Công ty Liên doanh II là sai nguyên tắc nhưng việc đã xảy ra rồi ông không thắc mắc. Ông xác nhận đội ông H đã thi công được 19.936 mét dài khoan ghi tại Biên bản xác nhận khối lượng ngày 12/8/2002 và ngày 01/3/2003 nhưng đến nay vẫn chưa thanh quyết toán được vì ông không thống nhất với Biên bản thỏa thuận giữa ông H và ông Q quy đổi từ mét dài khoan ra mét khối đá vì ông không ủy quyền cho ông Q, ông Q cũng không báo cáo lại cho ông biết. Hơn nữa, không có cơ sở khoa học chứng minh 01 mét dài khoan tương đương với 2, 3 hay 4 mét khối đá được phá ra. Ông có nhận của Công ty 236 1.350.000.000 đồng nhưng số tiền này không chỉ chi cho việc phá đá mà bao gồm cả việc chi khảo sát, thiết kế, thuốc nổ, vận chuyển đất đổ đi và chi phí quản lý. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông phải trả 457.144.614 đồng tiền phá đá, ông không đồng ý vì ông không thống nhất với đơn vị tính của ông H là căn cứ vào khối lượng mà Công ty Liên doanh II đã thanh toán cho Công ty 236. Ông chỉ đồng ý thanh toán cho ông H theo phương án: 19.936m dài khoan x 13.000 đồng/m = 259.168.000 đồng.

Đối với số tiền khấu hao sử dụng ca máy ông H yêu cầu ông thanh toán, ông có ý kiến như sau: Tại biên bản đối chiếu số ca xe máy ngày 14/7/2004, ông xác nhận đội của ông có sử dụng máy lu rung 2 tháng và máy san 3,5 tháng. Các máy này là tài sản của Công ty 236, các đội trực thuộc khi sử dụng máy sẽ bị Công ty thu tiền khấu hao theo quy chế nội bộ. Đội của ông và đội ông H cùng thi công công trình nên có phối hợp sử dụng chung phương tiện xe máy của Công ty. Trong quá trình sử dụng máy, đội nào sử dụng bao nhiêu thì ký xác nhận để Công ty có cơ sở tính tiền khấu hao. Vì vậy, số tiền này đội ông có nghĩa vụ thanh toán với Công ty 236 nên ông không đồng ý thanh toán cho ông H theo yêu cầu khởi kiện.

Người làm chứng là ông N.P.S (nguyên là Giám đốc Công ty 236) trình bày: Đội Công trình 36 và Đội khai thác vật liệu và xây dựng đường Hồ Chí Minh thuộc Công ty 236 được hình thành trên cơ sở các đội tự hoạt động, không có đăng ký kinh doanh, không có con dấu. Công ty 236 giao việc cho từng đội thi công theo hình thức

khoản gọn. Để đảm bảo tiến độ, Công ty cho các đội được ký với thầu phụ để thi công. Ông T đã ký hợp đồng phá đá với Công ty Kiện Khê, khi hoàn thành khối lượng, Công ty 236 đã nghiệm thu và thanh toán cho ông T để ông T trả cho Công ty Kiện Khê là nhà thầu phụ của ông T. Vào năm 2006, ông H có đơn đề nghị Công ty Liên doanh II can thiệp giải quyết việc ông chưa được ông T thanh toán tiền khoan nổ phá đá, lúc này Công ty mới biết giữa ông H và ông T cũng có ký kết hợp đồng phá đá với nhau nhưng do ông T đã được Công ty 236 thanh toán đoạn đường này để ông T thanh toán cho nhà thầu phụ nên Công ty không có liên quan gì. Đây không phải trách nhiệm của Công ty nhưng Giám đốc khu quản lý đường bộ II kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty liên doanh II vẫn tổ chức họp để ông H và ông T thống nhất phương án thanh toán cho nhau. Tại cuộc họp, ông T và ông H đã ký vào biên bản thống nhất về giá và cách tính khối lượng vì khi đó Công ty liên doanh II đang làm thủ tục thanh quyết toán với Ban quản lý đường bộ Hồ Chí Minh. Công ty đã xác nhận khối lượng đá cấp 4 và đơn giá mà Công ty Liên doanh II đã thanh toán cho Công ty 236 để ông H và ông T trực tiếp thanh quyết toán với nhau. Đường Hồ Chí Minh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, toàn bộ việc thanh quyết toán giữa các công ty cũng đã hoàn tất từ năm 2010.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DSST ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân quận B. Đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.Đ.H đối với ông Đ.S.T. Buộc ông T phải trả ông H tiền phá đá là 457.144.614 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 108A/KH ngày 23/6/2002 và tiền thuê máy san, máy lu rung là: 72.800.000 đồng. Tổng cộng là 529.944.614 đồng. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 07/5/2019 ông Đ.S.T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông không đồng ý trả ông H tiền phá đá theo khối lượng mà Công ty Liên doanh II đã thanh toán cho Công ty 236, ông chỉ đồng ý thanh toán 13.000 đồng/m nhân với số mét dài (19.936m) đã được 2 bên ký xác nhận. Còn đối với tiền thuê ca máy công ty quy định chỉ phải trả 80% đơn giá, số tiền này ông có nghĩa vụ thanh toán cho công ty 236 và đã trả công ty nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Đội công trình 36 do ông T làm đội trưởng trực thuộc Công ty 236 nên ông T không phải là chủ thể của Hợp đồng kinh tế số 108A mà chủ thể phải là Công ty 236. Cấp sơ thẩm không đưa

Công ty 236 tham gia tổ tụng là vi phạm. Nội dung Hợp đồng không quy định tính theo mét dài và không có cơ sở quy đổi 1 mét dài khoan bằng bao nhiêu mét khối đá nên ông T không thể thanh toán tiền phá đá theo yêu cầu của ông H. Về số tiền sử dụng 2 máy, ông T sẽ thanh toán trả Công ty 236 chứ không có trách nhiệm trả ông H vì ông T không ký hợp đồng thuê máy của ông H. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của ông H đối với ông T và dành cho ông H quyền khởi kiện đối với Công ty 236.

- Ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông công nhận Công ty 236 có quy định khi sử dụng máy phục vụ công trình công ích được thì tiền khấu hao tính bằng 80% đơn giá, ông đồng ý tính lại tiền khấu hao máy mà ông T phải thanh toán cho ông theo quy định của công ty và đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu ý kiến: Các đương sự, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo và đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội nhận xét cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là phù hợp pháp luật, kháng cáo của ông T là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H công nhận tiền khấu hao máy bằng 80% đơn giá mà công ty 236 quy định nên đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm về số tiền thuê 2 máy ông T phải trả cho ông H theo sự tự nguyện công nhận của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của Luật sư và của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

1/ Về tố tụng:

Ngày 22/4/2019, Tòa án nhân dân quận B.Đ xét xử sơ thẩm và tuyên án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 08/5/2019 ông Đ.S.T nộp đơn kháng cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại thời điểm năm 2002, Đội Khai thác vật liệu và xây dựng (viết tắt là Đội KTVL) và Đội Công trình 36 (viết tắt là Đội CT36) là đơn vị trực thuộc Công ty X (viết tắt là Công ty 236), hai đội đều không có đăng ký kinh doanh và được Công ty 236 giao việc theo hình thức khoán gọn (lời ăn lỗ chịu). Vì vậy, Hợp đồng số 108A ngày 26/3/2002 được ký kết giữa ông N.Đ.H và ông Đ.S.T (ghi là đại diện cho 2 đội) là hợp đồng dân sự, không phải là Hợp đồng kinh tế. Công ty 236 không ký hợp đồng phá đá với ông H và cũng không ủy quyền cho ông T đại diện Công ty

ký hợp đồng với ông Hnên Công ty 236 không phải là chủ thể của Hợp đồng số 108A, ông H không có căn cứ để khởi kiện Công ty 236 như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nêu ra. Năm 2004 đội KTVL giải thể, năm 2007 đội CT36 giải thể, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giữa ông H và Thành là tranh chấp hợp đồng dân sự để giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

2/ Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Đ.S.T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, HĐXX thấy:

Ông H khởi kiện ông T yêu cầu 2 nội dung:

Thứ nhất: Ông H yêu cầu ông T thanh toán 457.144.614 đồng tiền nổ phá đá theo Hợp đồng kinh tế số 108A ngày 26/3/2002 (viết tắt là Hợp đồng 108A). Xét tính hợp pháp của Hợp đồng 108A, HĐXX thấy:

Tại Hợp đồng 108A, ông N.Đ.H - đại diện Đội KTVL (bên A) và ông Đ.S.T (Bên B) ký kết với nội dung: *Bên B thuê bên A nổ phá đá cấp 4 trên tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn từ km 194 đến km 215. Khối lượng theo xác định của cán bộ kỹ thuật hai bên tại thực tế hiện trường; Giá là 28.000/m³.*

Nội dung nêu trên là sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm và không trái pháp luật, hoạt động nổ phá đá bên A có năng lực, có chuyên môn nên Hợp đồng này là hợp pháp.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 13/4/2002 đến tháng 01/2003, đội ông H đã thi công nổ phá được 19.935,8m thể hiện tại Biên bản ngày 12/8/2002 và Biên bản ngày 01/3/2003 đã được ông V.T.Q đội phó Đội CT36 ký xác nhận.

Tại Biên bản nghiệm thu công trình đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1 của Công ty 236 (đoạn km 194 - km 215) thể hiện: *Bảng tổng hợp khối lượng do Đội khai thác vật liệu thi công đề nghị Công ty 236 quyết toán; Chất lượng thi công so với thiết kế được duyệt đạt yêu cầu kỹ thuật; Nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành làm cơ sở quyết toán công trình.*

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên, HĐXX đủ cơ sở xác định đội ông H đã thực hiện xong nghĩa vụ nổ phá đá cấp 4 đoạn đường Hồ Chí Minh theo Hợp đồng 108A mà các bên đã ký kết.

Về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của ông T:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Từ tháng 4/2002 đến tháng 01/2003, đội ông H đã thi công nổ phá đá đoạn đường Hồ Chí Minh được 19.935,8m. Theo Hợp đồng số 108A, hai bên thỏa thuận giá thanh toán tính theo mét khối (28.000 đồng/m³) nhưng tại hai Biên bản xác nhận khối lượng nổ mìn phá đá giữa hai đội lại ghi mét dài, ông T không thống nhất với tỷ lệ quy đổi từ mét dài khoan sang mét khối đá như ông H và ông Q đã thỏa thuận nên hai bên xảy ra tranh chấp về điều khoản thanh toán.

Để có cơ sở yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ, ông H đã có đơn đề nghị Lãnh đạo Công ty Liên doanh xây dựng đường bộ II (viết tắt là Công ty Liên doanh II) là nhà thầu giao cho Công ty 236 thi công mở đoạn đường Hồ chí Minh trong gói thầu Đ9 và Lãnh đạo Công ty 236 hỗ trợ giải quyết.

Tại Hội nghị ngày 08/9/2006 do lãnh đạo của hai công ty tổ chức, ông T và ông H đã thống nhất biên bản với nội dung: *Giá thanh toán phần nổ phá đá đường Hồ Chí Minh của đội ông T cho đội ông H tạm tính là 15.914 đồng/m³ (không kể vật liệu nổ); Khối lượng nổ phá đá là khối lượng mà bên Liên doanh II thanh toán cho Công ty 236.*

Tại Giấy đề nghị ngày 06/12/2008 của ông H đã được Phó Tổng giám đốc Công ty Liên doanh II xác nhận: *Khối lượng đá cấp 4 Công ty 236 sẽ được quyết toán là 50.650m³, đơn giá là 45.927 đồng/m³.*

Như vậy, theo Hợp đồng số 108A, ông T và ông H thỏa thuận giá thanh toán cho việc nổ phá đá là 28.000 đồng/m³ nhưng tại Biên bản ngày 08/9/2006 hai ông đã ký thống nhất lại giá thanh toán cho việc nổ phá đá là 15.914 đồng/m³ (không kể vật liệu nổ) và khối lượng đá phá ra sẽ được tính theo khối lượng mà Công ty Liên doanh II thanh toán cho Công ty 236. Nội dung này đã được xác lập bằng văn bản, có chữ ký của ông H và ông T nên Biên bản hội nghị ngày 08/9/2006 là căn cứ để HĐXX xác định nghĩa vụ thanh toán của ông T đối với ông H.

Trước khi ký hợp đồng phá đá với ông H, ngày 05/3/2002 ông T đã ký Hợp đồng số 07 với Công ty vật liệu & xây dựng và xây lắp Kiện Khê cũng với nội dung Công ty Kiện Khê phá đá cấp 4 mở đường địa điểm tại huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với đơn giá 42.200đ/m³. Công ty 236 xác nhận đã chi cho ông T 1.350.000.000 đồng để ông T thanh toán cho Công ty Kiện Khê trong khi đoạn đường này chỉ do đội ông H thi công theo Hợp đồng số 108A. Công ty Liên doanh II xác nhận thanh toán cho Công ty 236 tiền phá đá đoạn đường này với giá 45.927 đồng/m³. Thực tế khối lượng phá đá công ty 236 được thanh toán là 49.148,21m³ nên ông H yêu cầu ông T phải thanh toán cho ông tiền phá đá là: 15.914 đồng/m³ x 49.148,21m³ = 782.144.641 đồng, quá trình thi công ông H đã nhận 325.000.000 đồng, nay ông H yêu cầu ông T thanh toán tiếp cho ông 457.144.641 đồng là phù hợp và có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là đúng quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo đề nghị thanh toán cho ông H theo phương án: 19.936m khoan x 13.000 đồng/m = 259.168.000 đồng là không có căn cứ và bất hợp lý, không đúng với thỏa thuận thống nhất tại Biên bản ngày 08/9/2006, không phù hợp với thực tế khối lượng nổ phá đá mà đội ông H đã thi công, không phù hợp với giá cả và khối lượng mà các công ty (các nhà thầu) đã thanh toán cho việc phá đá mở đoạn đường này. Vì vậy, kháng cáo của ông T không được HĐXX chấp nhận.

Thứ hai: Ông H yêu cầu ông T thanh toán 72.800.000 đồng là số tiền khấu hao máy lu rung 02 tháng và máy san 3,5 tháng do đội ông H thuê của Công ty 236 cho đội ông T sử dụng, HĐXX thấy:

Theo quy chế của Công ty 236, các đội thi công khi sử dụng phương tiện, thiết bị của công ty thì phải trả tiền khấu hao, cụ thể: khấu hao máy lu rung là 15.400.000 đ/tháng; khấu hao máy san là 12.000.000 đ/tháng. Đối với việc sử dụng phương tiện, thiết bị phục vụ công trình công ích thì trả tiền khấu hao bằng 80% đơn giá đã quy định.

Trong thời gian thi công đoạn đường Hồ Chí Minh, đội ông H đã thuê của Công ty 236 cho đội ông T sử dụng 3,5 tháng máy san và 02 tháng máy lu rung. Nội dung này được chứng minh tại Biên bản đối chiếu và xác nhận ca xe máy ngày 14/7/2004 giữa ông H và ông T. Do đội ông H trực tiếp thuê máy của Công ty 236 nên đội ông H đã trả đủ tiền khấu hao máy cho Công ty từ năm 2003 được chứng minh tại Bảng thanh toán chi tiết giá ca máy thi công ngày 24/7/2002 và Bảng tổng hợp thu chi phí máy ngày 28/01/2003 của Công ty 236 nhưng ông H chưa được ông T thanh toán lại.

Ngày 30/3/2010, ông H có đơn đề nghị Công ty 236 thu hộ để đối trừ chi phí thuê thiết bị và được Công ty xác nhận vào đơn của ông H với nội dung: *Do hiện tại đội CT36 không còn nguồn nên công ty không thể thu hộ đội Khai thác vật liệu theo Giấy đề nghị.*

Tại phiên tòa, ông T khai số tiền khấu hao máy đội CT36 đã trả cho công ty và cung cấp tài liệu là “Bảng tính khấu hao PTTB năm 2002, 2003”. Xét lời khai này của ông T là không có căn cứ và mâu thuẫn với các lời khai trước đó (ông T khai số tiền khấu hao máy ông sẽ trả công ty, ông không có nghĩa vụ trả ông H). Trong suốt quá trình tham gia tố tụng từ năm 2012 đến trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, ông T chưa bao giờ khai đội CT36 đã trả công ty khoản tiền này. Ngày 14/7/2004 ông T vẫn còn ký biên bản xác nhận với ông H: *Trong thời gian thi công đường Hồ Chí Minh, Đội CT36 chịu khấu hao ba tháng rưỡi máy san và hai tháng máy lu nên Bảng tính khấu hao PTTB năm 2002, 2003 mà ông T xuất trình không là căn cứ để chứng minh đội CT36 đã trả công ty tiền khấu hao 2 máy đã được các bên ký xác nhận tại biên bản ngày 14/7/2004.* Ngày 30/3/2010, Công ty 236 đã xác nhận đội CT36 không còn nguồn nên không thể thu hộ đội ông H. Nay ông Hyêu cầu ông T phải thanh toán cho ông số tiền khấu hao 2 máy nêu trên là có căn cứ. Ông T có ý kiến cho rằng số tiền này ông không có nghĩa vụ trả ông H mà sẽ có trách nhiệm trả cho Công ty 236 là không hợp lý bởi số tiền này Công ty 236 đã được ông H thanh toán trả xong từ năm 2003.

Tuy nhiên, do Công ty 236 có quy định khi sử dụng phương tiện, thiết bị phục vụ công trình công ích thì tiền khấu hao máy bằng 80% đơn giá đã quy định. Tuyến đường Hồ Chí Minh là công trình giao thông quốc gia nhằm phục vụ lợi ích công cộng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông T phải trả ông H 100% đơn giá (12.000.000 đồng/tháng đối với máy san và 15.600.000 đồng/tháng đối với máy lu rung) là không phù hợp. Vì vậy, HĐXX cần sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền khấu hao máy mà ông T phải thanh toán trả ông H, cụ thể: Máy lu rung: $15.600.000đ \times 80\% \times 2 \text{ tháng} = 24.640.000 \text{ đồng}$; Máy san: $12.000.000đ \times 80\% \times 3,5 \text{ tháng} = 33.600.000 \text{ đồng}$. Cộng = 58.240.000 đồng.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DSST ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân quận B.Đ, thành phố Hà Nội.

Căn cứ: Các điều 293, 313 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 518, khoản 2 điều 520, khoản 3 điều 523, khoản 1 điều 524 Bộ Luật Dân sự 2005; Khoản 2 điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.Đ.H đối với ông Đ.S.T.

Buộc ông Đ.S.T phải trả ông N.Đ.H 457.144.614 đồng tiền nổ phá đá theo Hợp đồng số 108A/KH ngày 26/3/2002 và 58.240.000 đồng tiền sử dụng máy lu rung và máy san. Tổng cộng ông Đ.S.T phải trả ông N.Đ.H số tiền: 515.384.614 đồng (*năm trăm mười lăm triệu ba trăm tám mươi tư nghìn sáu trăm mười bốn đồng*).

2/ Về án phí:

- Ông Đ.S.T phải nộp 24.615.384 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đổi trừ vào 300 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005453 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.Đ, ông Đ.S.T còn phải nộp 24.315.384 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông N.Đ.H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông N.Đ.H 12.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000087 ngày 02/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.Đ, TP Hà Nội.

3/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán khoản tiền theo nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và điều 468 Bộ Luật dân sự 2015.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 08/10/2019.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận B.Đ;
- THADS quận B.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS/VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng